

Phụ lục 1
CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CCHC ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC CỦA SỞ, BAN, NGÀNH	15,00		
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,00		Sở Nội vụ
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	1,00		
	- Ban hành không quá 15 ngày kể từ ngày Kế hoạch CCHC của tỉnh được ban hành = 1; - Ban hành sau thời hạn trên hoặc không ban hành = 0.			
1.1.2	Chất lượng của Kế hoạch CCHC	1,00		
	- Xây dựng đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo quy định, công tác chỉ đạo điều hành, đề ra các giải pháp tổ chức thực hiện = 0,25; - Cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch của tỉnh vào Kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị = 0,25; - Có phân công trách nhiệm và tiến độ thực hiện = 0,25; - Xác định rõ kết quả, sản phẩm phải đạt được về công tác CCHC = 0,25.		Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần	
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00		
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00)/(100\%)]$. Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 85% thì điểm đánh giá là $[(85\% \times 1,00)/(100\%) = 0.85 \text{ điểm}]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	2,00		
	- Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định, có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn = 2. - Thiếu báo cáo thì trừ 0,5 điểm/1 báo cáo; - Có báo cáo nhưng chậm thời gian hoặc không đủ nội dung theo hướng dẫn thì trừ 0,25 điểm/1 báo cáo.			
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2,50		
1.3.1	Xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC đối với phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc	0,50		
	a) Đối với những cơ quan có 10 đơn vị thuộc và trực thuộc trở xuống có thể xây dựng Kế hoạch kiểm tra riêng hoặc xây dựng Kế hoạch kiểm tra lồng ghép vào Kế hoạch CCHC hàng năm của cơ quan, đơn vị nhưng phải thể hiện cụ thể về nội dung kiểm tra, thời gian kiểm tra, số đơn vị kiểm tra,... - Nếu kiểm tra từ 50% số đơn vị thuộc và trực thuộc trở lên = 0,5; - Nếu kiểm tra dưới 50% số đơn vị thuộc và trực thuộc = 0.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	b) Đối với những cơ quan có từ 11 đơn vị thuộc và trực thuộc trở lên phải xây dựng Kế hoạch kiểm tra riêng. - Nếu kiểm tra từ 40% số đơn thuộc và trực thuộc trở lên = 0,5; - Nếu kiểm tra từ 30 đến dưới 40% số đơn vị thuộc và trực thuộc = 0,25; - Nếu kiểm tra dưới 30% số đơn vị thuộc và trực thuộc = 0.			
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1,00		
	- Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
1.3.3	Có văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra của người đứng đầu cơ quan, đơn vị	1,00		
	- Văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra đánh giá đầy đủ ưu điểm, tồn tại, hạn chế (nếu có), đề xuất, kiến nghị,... = 1; - Không có văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra hoặc văn bản đánh giá không đầy đủ = 0.			
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00		
1.4.1	Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh	1,00		
	- Thực hiện 100% kế hoạch = 1; - Thực hiện từ 90% đến dưới 100% = 0,5; - Thực hiện dưới 90% kế hoạch = 0. (Nếu cơ quan, đơn vị không được giao kế hoạch thực hiện thì điểm đánh giá = 0,5)			
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC khác của cơ quan, đơn vị	1,00		
	- Nếu tuyên truyền CCHC cả hai hình thức sau: (1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của sở, ngành thì điểm đánh giá là 0,5; - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác trên sóng truyền hình tỉnh, trung ương; báo chí tỉnh, Trung ương; hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác thì điểm đánh giá được cộng thêm 0,5 điểm.		Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần	
1.5	Về tổ chức chỉ đạo điều hành đối với công tác CCHC	3,50		
1.5.1	Phân công trách nhiệm phụ trách công tác CCHC	0,50		
	- Người đứng đầu cơ quan, đơn vị phụ trách công tác CCHC = 0,5; - Không phải người đứng đầu cơ quan, đơn vị phụ trách công tác CCHC = 0.			
1.5.2	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC của sở, ban, ngành	1,00		
	- 100% văn bản do người đứng đầu trực tiếp ban hành = 1; - Có một số văn bản do cấp phó ban hành hoặc được ủy quyền ban hành = 0,5; - 100% văn bản do cấp phó ban hành = 0.			
1.5.3	Tổ chức tổng kết công tác CCHC hàng năm	1,00		
	- Có thực hiện tổ chức tổng kết bằng hội nghị = 0,5; - Không tổ chức tổng kết = 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
1.5.4	Có sáng kiến/giải pháp mới trong triển khai công tác CCHC	1,00		
	- Có sáng kiến/giải pháp mới trong triển khai công tác CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phê duyệt, ban hành bằng văn bản hoặc được áp dụng triển khai lần đầu trên địa bàn tỉnh, hoặc được UBND tỉnh phê duyệt thì điểm = 1; - Không có sáng kiến/giải pháp = 0.			
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	2,00		Văn phòng UBND tỉnh
	- Hoàn thành đảm bảo chất lượng, đúng thời gian từ 90% - 100% nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2)/(100\%)]$. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	12,00		Sở Tư pháp
2.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành. (Trường hợp có đăng ký ban hành văn bản QPPL nhưng không được UBND tỉnh đưa vào chương trình ban hành văn bản QPPL trong năm hoặc không được HĐND, UBND tỉnh giao tham mưu văn bản QPPL nào thì lấy kết quả tham mưu văn bản QPPL gần nhất để đánh giá)	1,50		
2.1.1	Mức độ thực hiện của sở, ban, ngành trong việc tham mưu UBND tỉnh xây dựng văn bản QPPL hàng năm theo chương trình xây dựng văn bản QPPL của tỉnh đã được phê duyệt hoặc được giao (văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh và văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình)	1,00		
	- Từ 80% đến 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	0,50		
	Đúng quy định = 0,5; Không đúng quy định = 0			
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1,50		
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa của sở, ban, ngành (ban hành kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch kiểm tra văn bản QPPL của sở, ban, ngành)	0,50		
	- Ban hành kế hoạch trong tháng 01 = 0,5; - Ban hành kế hoạch trong tháng 02 = 0,25; - Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0.			
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,50		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5. - Hoàn thành dưới 100% kế hoạch = 0.			
2.2.3	Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc phạm vi rà soát, hệ thống hóa của cơ quan, đơn vị theo quy định.	0,50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL = 0,5; - Không thực hiện đúng quy định = 0.			
2.3	Tự kiểm tra văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành	1,50		
2.3.1	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra văn bản QPPL tại sở, ban, ngành (Kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch chung của sở, ban, ngành nhưng phải cụ thể, chi tiết)	0,50		
	- Ban hành kế hoạch trong tháng 01 = 0,5; - Ban hành kế hoạch trong tháng 02 = 0,25; - Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0.			
2.3.2	Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tự kiểm tra, xử lý văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị	0,50		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5. - Hoàn thành dưới 100% kế hoạch = 0.			
2.3.3	Có văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra của người đứng đầu cơ quan, đơn vị	0,50		
	- Văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra đánh giá đầy đủ ưu điểm, tồn tại, hạn chế (nếu có), đề xuất, kiến nghị,... = 0,5; - Văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra đánh giá không đầy đủ = 0.			
2.4	Tổ chức thực hiện và theo dõi thi hành văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành	2,00		
2.4.1	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành	1,00		
	- Từ 80% - 100% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
2.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành	0,50		
	- Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung, số liệu, đảm bảo thời gian quy định = 0,5; - Có báo cáo không đầy đủ nội dung, số liệu hoặc chậm thời gian = 0,25. - Không có báo cáo = 0.			
2.4.3	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành	0,50		
	- Các vấn đề bất cập được xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định = 0,5; - Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý = 0.			
2.5	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1,50		
2.5.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0,50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian quy định = 0,5; - Ban hành kế hoạch chậm dưới 01 tháng so với thời gian quy định = 0,25; - Ban hành kế hoạch chậm từ 01 tháng trở lên hoặc không ban hành = 0. 			
2.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0. 			
2.6	Mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của văn bản QPPL do đơn vị tham mưu ban hành	4,00		
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	1,00	Điều tra xã hội học	
	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả văn bản đồng bộ, thống nhất với luật, quy định của cấp trên = 1; - Còn có nội dung trong một số văn bản chưa đồng bộ, thống nhất, quy định chồng chéo, mâu thuẫn = 0,75; - Có một số văn bản chưa đồng bộ, thống nhất, trái quy định của luật, các văn bản của cấp trên = 0,5; - Tất cả văn bản chưa đồng bộ, thống nhất, trái quy định của luật, các văn bản của cấp trên = 0. 			
2.6.2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	1,00	Điều tra xã hội học	
	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả văn bản phù hợp với tình hình thực tế, đối tượng quản lý = 1; - Còn có nội dung trong một số văn bản chưa phù hợp với tình hình thực tế, đối tượng quản lý = 0,75; - Có một số văn bản chưa phù hợp với tình hình thực tế, đối tượng quản lý = 0,5; - Tất cả văn bản chưa phù hợp với tình hình thực tế, đối tượng quản lý = 0. 			
2.6.3	Tính khả thi của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	1,00	Điều tra xã hội học	
	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả văn bản quy định cụ thể, khả thi = 1; - Còn có nội dung trong một số văn bản quy định chưa cụ thể, chung chung, quy định khó hiểu, hiểu nhiều nghĩa khác nhau = 0,75; - Có một số văn bản quy định chưa cụ thể, không khả thi = 0,5; - Tất cả văn bản quy định chưa cụ thể, không khả thi = 0. 			
2.6.4	Tính kịp thời trong việc thực hiện và tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	1,00	Điều tra xã hội học	
	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả văn bản tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc kịp thời = 1; - Còn có nội dung trong một số văn bản chưa tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc kịp thời = 0,75; - Có một số văn bản chưa tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc kịp thời = 0,5; - Tất cả văn bản chưa tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc kịp thời = 0. 			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	21,00		
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,50		
3.1.1	Thực hiện quy định về tham mưu ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền = 0,5; - Có TTHC ban hành trái thẩm quyền = 0.			
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1,00		
	- 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1; - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0.			
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	3,00		
3.2.1	Số lượng TTHC và danh mục TTHC thuộc lĩnh vực quản lý được tham mưu công bố kịp thời, đúng quy định	1,00		
	- Từ 90% đến 100% TTHC được công bố kịp thời, đúng quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % TTHC công bố kịp thời, đúng quy định × 1)/(100%)]. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
3.2.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00		
	- Từ 90% đến 100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % công khai đầy đủ, đúng quy định × 1)/(100%)]. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
3.2.3	Công khai trên chuyên mục TTHC và chuyên mục Quy hoạch, chính sách trên Trang TTĐT của đơn vị	1,00		
	- Từ 90% đến 100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời thì điểm đánh giá = 1. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và một cửa điện tử	4,00		
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	1,00		
	- Từ 90% đến 100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa × 1)/(100%)]. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành được thực hiện tại Trung tâm HHC của tỉnh (Trừ số TTHC được quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ).	1,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện tại Trung tâm HHC tỉnh × 1.00)/(100%)].			
3.3.3	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cập nhật lên phần mềm dùng chung Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh.	1,00		
	- Từ 90% đến 100% TTHC được cập nhật lên phần mềm dùng chung Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % TTHC × 1)/(100%)]. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
3.3.4	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo hình thức liên thông trên tổng số TTHC thuộc nhóm TTHC có nhiều cơ quan tham gia giải quyết.	1,00		
	- Từ 40% số TTHC trở lên = 1,0 - Dưới 40% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện liên thông} \times 1)/(40\%)]$.			
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	4,00		
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết và trả kết đúng hạn.	1,00		
	- Từ 95% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC được giải quyết và trả đúng hạn} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn.	1,00		
	- Từ 30% tổng số hồ sơ TTHC trở lên trả trước hạn = 1,0 - Dưới 30% tổng số hồ sơ TTHC trở lên trả trước hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trả trước hạn} \times 1)/(30\%)]$.			
3.4.3	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo đúng quy trình của cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,00		
	- Từ 95% đến 100% hồ sơ thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC đúng quy định} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.			
3.4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cập nhật lên phần mềm dùng chung Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh.	1,00		
	- Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC được cập nhật} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2,50		
3.5.1	Tổ chức việc công khai và tiếp nhận, xử lý ý kiến, PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (Bao gồm cả chuyên mục: Người dân hỏi, cơ quan chức năng trả lời).	1,00		
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0			
3.5.2	Tổ chức đối thoại về TTHC và giải quyết TTHC định kỳ 6 tháng /1 lần.	1,00		
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện = 0			
3.5.3	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết.	0,50		
	Xử lý kịp thời, đúng quy định = 0.5; Xử lý thiếu kịp thời hoặc không đúng quy định = 0			
3.6	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	6,00		
3.6.1	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,00	Điều tra xã hội học	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.2	Mức độ hài lòng về điều kiện tiếp đón và phục vụ	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.3	Mức độ hài lòng về TTHC	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.4	Mức độ hài lòng về tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.5	Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức giải quyết TTHC	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.6	Mức độ hài lòng về tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi đối với TTHC	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9,50		
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về tổ chức bộ máy	1,00		
	- Thực hiện đầy đủ theo quy định, bộ máy tinh gọn, hiệu quả = 1; - Không thực hiện đầy đủ theo quy định, bộ máy còn cồng kềnh, kém hiệu quả = 0.			
4.2	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm	2,00		
4.2.1	Tỷ lệ đơn vị thuộc và trực thuộc có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Từ 80% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số đơn vị có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt × 1.00)/(100%)]. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
4.2.2	Tỷ lệ công chức, viên chức thực hiện cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,00		
	- Từ 80% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số công chức, viên chức cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt × 1.00)/(100%)]. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
4.3	Mức độ thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch hàng năm (nếu không có KH tinh giản biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt =0,5)	1,00		
	- Đạt từ 80% đến 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: [(Tỷ lệ % hoàn thành × 1)/(100%)]. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	1,50		
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý, đề xuất phương án phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực theo quy định	0,50		
	- Thực hiện đầy đủ theo quy định hoặc có rà soát, báo cáo = 0,5; - Không thực hiện = 0.			
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc	0,50		
	Có thực hiện = 0,5; Không thực hiện = 0.			
4.4.3	Có văn bản báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc (Đối với các cơ quan có đơn vị trực thuộc thì phải có báo cáo kiểm tra riêng; đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì khi làm báo cáo năm phải lồng ghép báo cáo kiểm tra nhưng phải cụ thể)	0,50		
	Có báo cáo = 0,5; Không có báo cáo = 0			
4.5	Quy chế làm việc của sở, ban, ngành	2,00		
4.5.1	Có quy chế làm việc theo quy định	1,00		
	- Có quy chế làm việc phù hợp với quy định pháp luật và hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự = 1; - Không có quy chế hoặc quy chế không phù hợp với quy định pháp luật và hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự = 0			
4.5.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
4.6	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành; các đơn vị thuộc và trực thuộc	2,00		
4.6.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành.	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
4.6.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	18,50		
5.1	Tuyển dụng, bố trí, quản lý và sử dụng công chức, viên chức	8,50		
5.1.1	Tỷ lệ sử dụng biên chế công chức, viên chức được giao hàng năm	1,00		
	- Đạt tỷ lệ sử dụng biên chế từ 95% trở lên được tính theo công thức sau: $[(\text{Tỷ lệ \% sử dụng biên chế} \times 1)/(100\%)].$ - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.			
5.1.2	Thực hiện đảm bảo các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức (nếu trong năm không có tuyển dụng CCVC thì lấy kết quả của lần tuyển dụng gần nhất để đánh giá)	1,00		
	- Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng = 1; - Thực hiện không đúng quy định = 0.			
5.1.3	Thực hiện bố trí công chức, viên chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp	1,00		
	- Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% bố trí đúng quy định} \times 1)/(100\%)].$ - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
5.1.4	Thực hiện việc xếp ngạch công chức, viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1,00		
	- Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% xếp ngạch đúng quy định} \times 1)/(100\%)].$ - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
5.1.5	Thực hiện đảm bảo các quy định về thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức (nếu trong năm không có thi nâng ngạch, thăng hạng CCVC thì lấy kết quả của lần thi gần nhất để đánh giá)	0,50		
	- Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng = 0,5; - Thực hiện không đúng quy định = 0.			
5.1.6	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1,00		
	- Số lượng cấp phó sở, ban, ngành không quá 03 người = 0,5. - Đối với các đơn vị thuộc, trực thuộc sở, ban, ngành đảm bảo đúng quy định = 0,5, cụ thể: + Trường hợp chưa có quy định về số lượng lãnh đạo, quản lý của các tổ chức này, phải có tính hợp lý giữa số lượng lãnh đạo, quản lý và số lượng công chức, viên chức không giữ vị trí lãnh đạo, quản lý tại các tổ chức này để làm căn cứ đánh giá, cho điểm, cụ thể là: Số lượng lãnh đạo, quản lý của các tổ chức nêu trên phải ít hơn so với số lượng công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý. + Trường hợp đã có quy định về số lượng lãnh đạo, quản lý của các tổ chức này: Số lượng lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định nhưng vẫn phải ít hơn so với số lượng công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.		Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
5.1.7	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành. - Có thực hiện = 1; - Không thực hiện = 0.	1,00		
5.1.8	Có thực hiện thu hút người có trình độ cao về cơ quan, đơn vị - Có thực hiện và thu hút được về cơ quan, đơn vị = 1; - Không thực hiện hoặc không thu hút được = 0.	1,00		
5.1.9	Đánh giá về tiêu cực trong tuyển dụng, trong bổ nhiệm lãnh đạo quản lý, chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà, ... - Không có tiêu cực = 1; - Có tiêu cực nhưng rất ít = 0,5; - Có tiêu cực nhiều = 0.	1,00	Điều tra xã hội học	
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức - Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật = 1; - Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hình thức khiển trách = 0,5; - Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hình thức cảnh cáo trở lên = 0.	1,00		
5.3	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định (nếu trong năm không có đối tượng thực hiện chuyển đổi thì lấy kết quả năm gần nhất để đánh giá)	2,00		
5.3.1	Ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của sở, ban, ngành Ban hành kịp thời = 1; Ban hành không kịp thời = 0,5; Không ban hành = 0	1,00		
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của sở, ban, ngành - Thực hiện hoàn thành từ 90% kế hoạch trở lên được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% thực hiện hoàn thành kế hoạch} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	1,00		
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, CCVC	3,00		
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của sở, ban, ngành Ban hành kịp thời trong tháng 01 của năm kế hoạch = 0,5; Ban hành không kịp thời = 0,25; Không ban hành = 0	0,50		
5.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của của sở, ban, ngành - Thực hiện hoàn thành từ 90% kế hoạch trở lên được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% thực hiện hoàn thành kế hoạch} \times 1.00)/(100\%)]$. - Dưới 90% thì điểm đánh giá = 0.	1,00		
5.4.3	Tỷ lệ cán bộ, CCVC được đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh, vị trí việc làm, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc trong năm (tối thiểu 5 ngày/năm theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Nghị định 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	1,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng trong năm theo quy định trên 70% = 1; - Từ 50% đến dưới 70% được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% CB, CCVC được đào tạo, bồi dưỡng} \times 1)/(70\%)]$; - Dưới 50% thì điểm đánh giá = 0.			
5.4.4	Cử công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập trung của tỉnh	0,50		
	- Cử tham gia đầy đủ theo triệu tập của cơ quan có thẩm quyền = 0,5; - Không tham gia đầy đủ = 0			
5.5	Chất lượng CCVC	4,00		
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CCVC	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của CCVC	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
5.5.3	Thái độ phục vụ của CCVC	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	Điều tra xã hội học	
	Không có = 1; Có rất ít = 0,5; Có nhiều = 0.			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6,50		
6.1	Chấp hành quy định pháp luật về quản lý ngân sách tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	2,00		
6.1.1	Xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định	1,00		
	- 100% cơ quan, đơn vị đã xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ = 1; - Có cơ quan, đơn vị chưa xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ = 0.			
6.1.2	Thực hiện công khai ngân sách đầy đủ và chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách	1,00		
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0			
6.2	Sử dụng ngân sách tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	2,50		
6.2.1	Thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính	1,50		
	- Từ 15% trở lên = 1,5; - Dưới 15% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% tiết kiệm} \times 1,5)/(15\%)]$; - Không tiết kiệm = 0.			
6.2.2	Có mức thu nhập tăng thêm bình quân của cán bộ, CCVC hàng tháng do tiết kiệm chi tiêu	1,00		
	Trên 500 ngàn đồng/người/tháng = 1; Từ 300 ngàn đến dưới 500 ngàn đồng/người/tháng = 0,75;			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	Từ 100 ngàn đến dưới 300 ngàn đồng/người/tháng = 0,5;			
	Có thu nhập dưới 100 ngàn đồng/người/tháng = 0,25;			
	Không có thu nhập tăng thêm = 0			
6.3	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính	2,00		
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý sử dụng tài chính của cán bộ	1,00	Điều tra xã hội học	
	Thực hiện tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính tại cơ quan, đơn vị	1,00	Điều tra xã hội học	
	Thực hiện tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	17,50		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	6,50		
7.1.1	Tổ chức thực hiện ứng dụng CNTT theo quy định (Đánh giá, xếp loại của Sở TTTT), ban hành KH ứng dụng CNTT hàng năm và tổ chức thực hiện	1,00		
	Thực hiện đúng quy định đạt Tốt = 1;			
	Thực hiện đúng quy định đạt Khá = 0,75;			
	Thực hiện đúng quy định đạt Trung bình = 0,5;			
	Thực hiện không đúng quy định, xếp loại Yếu, Kém = 0			
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	0,50		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5.			
	- Hoàn thành dưới 100% kế hoạch = 0.			
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1,00		
	Yêu cầu: Thống kê tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật) của cơ quan, đơn vị trong năm đánh giá (gọi tắt là VĂN BẢN ĐI); Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị được gửi dưới dạng văn bản điện tử, tính cả văn bản được gửi song song với bản giấy (gọi tắt là VĂN BẢN ĐIỆN TỬ). Tính tỷ lệ % giữa tổng số VĂN BẢN ĐIỆN TỬ so với tổng số VĂN BẢN ĐI. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 90% trở lên thì điểm đánh giá = 1; + Từ 60% đến dưới 90% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00)/(90\%)]$; + Dưới 60% thì điểm đánh giá = 0.			
7.1.4	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử dùng chung của tỉnh	1,00		
	- Đã khai báo, thiết lập cấu hình kết nối liên thông với các cơ quan liên quan tham gia giải quyết TTHC =1; - Đã khai báo, thiết lập cấu hình giải quyết TTHC trong nội bộ cơ quan = 0.5; - Chưa kết nối vận hành = 0.			
7.1.5	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của CBCCV	1,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	Tính tỷ lệ % số tài khoản thư điện tử công vụ được sử dụng so với số tài khoản đã được cấp cho cơ quan, đơn vị, nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 60% trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% thư điện tử sử dụng} \times 1.00)/(100\%)]$; - Dưới 60% thì điểm đánh giá = 0.			
7.1.6	Triển khai phần mềm Quản lý nhân sự (Phân hệ quản lý hồ sơ)	1,00		
	Thực hiện tốt = 1; Thực hiện khá = 0,75; Thực hiện trung bình = 0,5; Thực hiện yếu hoặc không thực hiện = 0			
7.1.7	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử	1,00		
	- Đạt 100% văn bản điện tử do cơ quan, đơn vị ban hành có đầy đủ chứng thư số của cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan, đơn vị = 1; - Còn có văn bản điện tử thiếu chứng thư số hoặc thiếu chữ ký số = 0,5; - Chưa sử dụng = 0.			
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến, xử lý hồ sơ trực tuyến	3,00		
7.2.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4	1,00		
	- Có từ 40% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 = 1; - Có dưới 40% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3,4} \times 1.00)/(40\%)]$.			
7.2.2	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00		
	- Có từ 80% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 phát sinh hồ sơ = 1; - Có dưới 80% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC phát sinh hồ sơ} \times 1.00)/(80\%)]$.			
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4.	1,00		
	- Xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 từ 60% số hồ sơ TTHC trở lên = 1; - Xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 dưới 60% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC được xử lý mức độ 3, 4} \times 1)/(60\%)]$.			
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	3,00		
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1,00		
	Có từ 70% số TTHC trở lên đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI = 1; Có từ 50% đến dưới 70% số TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \%} \times 1.00)/(70\%)]$; Có dưới 50% số TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI = 0.			
7.3.2	Tỷ lệ TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Có từ 10% số TTHC trở lên phát sinh hồ sơ = 1; - Có dưới 10% số TTHC TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/tra kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC phát sinh hồ sơ} \times 1.00)/(10\%)]$.			
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI.	1,00		
	- Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên = 1; - Dưới 15% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00)/(15\%)]$			
7.4	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	2,00		
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin cung cấp	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước cung cấp	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
7.5	Áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan, đơn vị	3,00		
7.5.1	Sở, ban, ngành công bố phù hợp ISO 9001 theo quy định	0,50		
	- Đã công bố phù hợp ISO theo quy định = 0,5; - Chưa công bố phù hợp ISO theo quy định = 0.			
7.5.2	Sở, ban, ngành thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0,50		
	- Thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định = 0,5; - Chưa thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định = 0.			
7.5.3	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc sở, ban, ngành (khối văn phòng, chi cục và tương đương) công bố phù hợp ISO 9001 theo quy định	0,50		
	- 100% số cơ quan, đơn vị = 0,5; - Dưới 100% số cơ quan, đơn vị = 0.			
7.5.4	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc sở, ban, ngành đã áp dụng ISO 9001 thực hiện việc áp dụng, duy trì, cải tiến theo đúng quy định	0,50		
	- 100% số cơ quan, đơn vị = 0,5; - Dưới 100% số cơ quan, đơn vị = 0.			
7.5.5	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại cơ quan	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tuân thủ quy trình giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
	Tổng điểm	100,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
-----	---------------------------------------	-------------	----------------------	------------------

Điểm đánh giá: 73
Điểm điều tra xã hội học: 27

Trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch.



